Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán
Tự doanh chứng khoán
Bảo lãnh phát hành chứng khoán
Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
Lưu ký chứng khoán

3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 30/09/2013 : 153 người
Trong đó, nhân viên quản lý : 41 người

4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và TT/162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 - 7 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm : chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	52.946.714	85.690.875
Tiền gửi ngân hàng	9.557.403.597	7.399.822.331
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	161.550.093.298	97.439.948.714
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của công ty	59.465.410	30.440.418
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư	7.266.824.872	6.561.239.951
Các khoản tương đương tiền	1.268.340.367	20.000.000.000
Cộng	179.755.074.258	131.517.142.289
Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :		
Tiền mặt	52.946.714	85.690.875
Tiền gửi ngân hàng	9.557.403.597	7.399.822.331
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của công ty	59.465.410	30.440.418
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	1.268.340.367	20.000.000.000
Cộng	10.938.156.088	27.515.953.624

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
Của công ty chứng khoán	10.017.027	145.325.062.124
Cổ phiếu	10.017.027	145.325.062.124
Trái phiếu	-	-
Của người đầu tư	165.800.674	2.480.591.365.400
Cổ phiếu	165.671.947	2.467.721.365.400
Trái phiếu	128.700	12.870.000.000
Tổng cộng	175.817.674	2.625.916.427.524

4. Tình hình đầu tư tài chính

4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Số lượng (đơn vị)	*Giá trị theo sổ kế toán*	*So với giá thị trường*		*Tổng giá trị theo giá thị trường*
			Tăng	*Giảm*	
I. Chứng khoán thương mại	5.123.671	103.589.161.064	154.762.708	46.631.452.692	57.112.471.080
- Cổ phiếu niêm yết	2.496.171	68.220.956.484	17.987.708	38.673.452.692	29.565.491.500
- Cổ phiếu chưa niêm yết *(Thuyết minh số 4.2)*	2.627.500	35.368.204.580	136.775.000	7.958.000.000	27.546.979.580
II.Chứng khoán đầu tư	1.750.000	25.536.799.150	-	-	25.536.799.150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 4.2)*	*1.750.000*	*25.536.799.150*	-	-	25.536.799.150
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	6.873.671	129.125.960.214	154.762.708	46.631.452.692	82.649.270.230

4.2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán thương mại	5.123.671	3.973.738	103.589.161.064	112.264.390.116	154.762.708	51.478.266	46.631.452.692	64.988.544.882	57.112.471.080	47.327.323.500
- Cổ phiếu niêm yết	2.496.171	2.246.238	68.220.956.484	87.839.990.116	17.987.708	4.753.266	38.673.452.692	57.030.544.882	29.565.491.500	30.814.198.500
CTCP KSản và XD Bình Dương (KSB)	685.981	649.971	27.488.990.857	26.671.842.857	-	-	15.004.136.657	14.582.382.257	12.484.854.200	12.089.460.600
CTCP Cơ giới Lắp máy và XD (VMC)	548.392	528.000	29.527.830.448	29.218.593.993	-	-	22.453.573.648	19.714.593.993	7.074.256.800	9.504.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.000.717	30	7.204.472.309	144.922	-	32.078	499.668.409	-	6.704.803.900	177.000
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	100.004	-	2.230.098.195	-	-	-	150.014.995	-	2.080.083.200	-
CTCP KD&PT Bình Dương (TDC)	150.000	-	1.605.000.000	-	-	-	510.000.000	-	1.095.000.000	-
Các cổ phiếu khác	11.077	1.068.237	164.564.675	31.949.408.344	17.987.708	4.721.188	56.058.983	22.733.568.632	126.493.400	9.220.560.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết	**2.627.500**	**1.727.500**	**35.368.204.580**	**24.424.400.000**	**136.775.000**	**46.725.000**	**7.958.000.000**	**7.958.000.000**	**27.546.979.580**	**16.513.125.000**
CTCP ĐT&PT Miền Trung	132.000	132.000	2.610.000.000	2.610.000.000	-	-	1.158.000.000	1.158.000.000	1.452.000.000	1.452.000.000
CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú	450.000	450.000	4.500.000.000	4.500.000.000	112.500.000	-	-	-	4.612.500.000	4.500.000.000
Cty CP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui	670.500	670.500	8.524.600.000	4.814.400.000	24.275.000	46.725.000	-	-	8.548.875.000	4.861.125.000
CTCP Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam	475.000	475.000	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	900.000	-	7.233.604.580	-	-		-		7.233.604.580	
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	1.750.000	-	25.536.799.150	-	-	-	-	-	25.536.799.150	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.750.000	-	25.536.799.150	-	-	-	-	-	25.536.799.150	-
Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	1.750.000	-	25.536.799.150	-	-	-	-	-	25.536.799.150	-
Tổng cộng	6.873.671	3.973.738	129.125.960.214	112.264.390.116	154.762.708	51.478.266	46.631.452.692	64.988.544.882	82.649.270.230	47.327.323.500

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	4.597.433.100	25.998.944.420	30.596.377.520
Mua trong kỳ	-	559.942.270	559.942.270
Thanh lý	-	(5.680.595.029)	(5.649.148.299)
Số dư cuối kỳ	4.597.433.100	20.878.291.591	25.475.724.691
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	2.986.822.722	16.855.316.963	19.842.139.685
Khấu hao trong kỳ	446.999.925	(3.450.529.318)	(3.003.529.393)
Số dư cuối kỳ	3.433.822.647	13.404.787.646	16.838.610.293
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	1.610.610.378	9.143.627.457	10.754.237.835
- Tại ngày cuối kỳ	1.163.610.453	7.473.503.945	8.637.114.398

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.061.858.926	9.115.553.773	10.177.412.699
Thanh lý	(97.165.175)	-	(97.165.175)
Số dư cuối kỳ	964.693.751	9.115.553.773	10.080.247.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.061.858.926	2.087.913.330	3.149.772.256
Khấu hao trong kỳ	(97.165.175)	912.829.379	815.664.204
Số dư cuối kỳ	964.693.751	3.000.742.709	3.965.436.460
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	-	7.027.640.443	7.027.640.443
- Tại ngày cuối kỳ	-	6.114.811.064	6.114.811.064

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- CP thi công và trang bị nội thất tại CN Nha Trang	-	7.017.635
- CP lắp đặt hệ thống điện tại trụ sở 141 Nguyễn Du	33.319.948	49.979.920
- CP DV bảo hành thiết bị hệ thống core CK	-	27.896.000
- CP lắp đặt hệ thống cáp mạng phòng server tại 141 N.Du	294.636.190	434.200.711
- CP lắp đặt bảng hiệu cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	18.960.014	28.440.011
- CP thiết kế, trang trí nội thất trụ sở 141 Nguyễn Du	638.587.350	907.466.230
- CP thi công nội thất CN Cần Thơ	78.067.995	156.136.002
Cộng	1.063.571.497	1.611.136.509

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	53.255.899	41.777.273
Thuế thu nhập cá nhân	779.988.669	210.999.321
Thuế thu nhập nhà đầu tư nước ngoài	1.038.618	
Cộng	834.283.186	252.776.594

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TSTTNHL)	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSTTNHL liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- TSTTNHL liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.352.256.741	6.384.932.543
- TSTTNHL liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập TSTTNHL đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	5.352.256.741	6.384.932.543
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNHL phải trả pát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế TNHL phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	8.413.836.382	6.324.959.894
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	6.777.364.461	5.369.175.203
- Tiền lãi phân bổ	1.516.471.921	835.784.691

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đã lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	119.344.818	2.188.185.590	2.286.530.408	21.000.000	
2. Trả trước cho người bán	25.000.000	3.509.775.834	3.509.775.834	25.000.000	
3. Phải thu hoạt động GD CK	213.772.758.518	2.265.360.228.000	2.246.114.679.075	233.018.307.443	
- Phải thu Sở giao dịch chứng khoán		*76.954.141*	*76.428.572*	*525.569*	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*1.078.566.884*	*26.074.416.207*	*25.669.860.427*	*1.483.122.664*	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	-	*1.684.907.921.823*	*1.670.263.811.725*	*14.644.110.098*	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư & ký quỹ	*210.983.181.634*	*545.652.443.401*	*539.745.215.923*	*216.890.409.112*	
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	*1.710.870.000*	*8.648.492.428*	*10.359.362.428*	-	
- Thanh toán giao dịch chứng khoán khác	*140.000*	-	-	*140.000*	
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	
6. Phải thu khác	185.661.553.775	244.982.955.523	312.753.410.632	117.891.098.666	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	*11.556.535.879*	*39.609.584.706*	*35.811.539.297*	*15.354.581.288*	
- Khoản phải thu từ nhân viên	*1.978.208.478*	-	-	*1.978.208.478*	*1.978.208.478*
- Ủy thác đầu tư	*47.550.701.826*	*55.939.127*	*49.876.607*	*47.556.764.346*	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*124.576.107.592*	*205.317.431.690*	*276.891.994.728*	*53.001.544.554*	
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.289.497.889)	-	-	(17.289.497.889)	
Cộng	382.289.159.222	2.516.041.144.947	2.564.664.395.949	333.665.908.220	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	133.000.000	265.025.000
- Chi phí lương tháng 13	1.200.000.000	1.744.133.010
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	632.229.147	583.248.532
- Chi phí viễn thông	68.308.200	95.864.600
- Chi phí lãi vay	349.901.284	516.055.556
- Chi phí thuê văn phòng và điện	826.816.223	754.094.839
- Chi phí khác	34.516.209	-
Cộng	3.244.771.063	3.958.421.537

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất vay (%/năm)	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Tài sản đảm bảo
Vay ngân hàng					
- NH TMCP XNK Việt Nam	3-6	12	72.000.000.000	24.000.000.000	Cổ phiếu
Nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư					
- Nhận từ cá nhân	1-3	10	-	38.862.409.000	Tín chấp
- Nhận từ đối tượng khác	3-6	10	175.000.000.000	155.000.000.000	Tín chấp
Cộng			247.000.000.000	217.862.409.000	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	26.069.494	29.534.592
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.456.274.730	4.457.531.980
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	126.254.371.070	65.116.339.565
Cộng	130.736.715.294	69.603.406.137

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn			-
- Vay ngân hàng			-
- Vay đối tượng khác			-
			-
b - Nợ dài hạn			-
- Thuê tài chính			-
- Nợ dài hạn khác			-
Cộng			-

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	40.327.542.600	39.163.225.600
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	18.117.482	58.355.984
Cộng	40.345.660.082	39.221.581.584

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi :

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	17.289.497.889	9.750.521.762
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		7.538.976.127
- Số dư cuối kỳ	17.289.497.889	17.289.497.889

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.032.675.802	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.032.675.802	

Mẫu số B09 - CTCK

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không có
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu :
   - Thu nhập
   - Chi phí
   - Lãi (lỗ)
   - Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TPHCM, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Thủy	Lê Minh Hiền	Nguyễn Hiếu